

MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A
UFI : FRJ0-313G-U002-TPQH

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Phân loại sử dụng cơ bản : Consumer use, Sử dụng chuyên nghiệp

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muylle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351
Độc tính sinh sản, Nhóm 2	H361
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Hình đồ cảnh báo nguy hiểm (CLP) :



GHS08

Từ cảnh báo (CLP)	: Cảnh báo
Chứa	: melamine GPH
Từ cảnh báo (CLP)	: H351 - Bị nghi ngờ có thể gây ung thư. H361 - Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai. H373 - Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Thông báo phòng ngừa (CLP)	: P201 - Đọc kỹ hướng dẫn chuyên biệt trước khi sử dụng. P202 - Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn. P260 - Không được hít thở bụi/khói/khí/sương/hơi/khí dung. P280 - Mang găng cách nhiệt chống lạnh/mặt nạ mặt/bảo hộ mắt/bảo hộ mặt. P314 - Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi nếu bạn cảm thấy không khỏe. P405 - Khóa lại.
Câu EUH	: EUH211 - Cảnh báo! Có thể hình thành các giọt có thể hít vào nguy hiểm khi phun. Không hít thở hơi hoặc sương.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại	: IMPORTANT: Fire Risk, this product contains linseed oil! Cloths, rags or any other combustible, absorbent material used to apply the product or to clean up a spill, may spontaneously combust. These materials should be abundantly rinsed with water prior to their disposal in a fire-resistant container.
--	---

Contains no PBT and/or vPvB substances ≥ 0.1% assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
melamine GPH (108-78-1)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

Thành phần	
melamine GPH (108-78-1)	Chất không bị đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
melamine GPH Chất liệt kê xem xét bao gồm trong REACH chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, FR, GB)	Số CAS: 108-78-1 Số EC: 203-615-4 Số đăng ký EC: 613-345-00-2	15	Carc. 2, H351 Repr. 2, H361f STOT RE 2, H373
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE, DK, FR, GB, SE, NO)	Số CAS: 13463-67-7 Số EC: 236-675-5 Số đăng ký EC: 022-006-00-2 Số REACH: 01-2119489379-17	0-20	Carc. 2, H351

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
N,N-diethylhydroxylamine chất có một/nhiều giới hạn phơi nhiễm nghiệp vụ quốc gia (BE)	Số CAS: 3710-84-7 Số EC: 223-055-4	<0.003	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4 (Hít), H332 Acute Tox. 4 (Da), H312 (ATE=1300 mg/kg thể trọng) STOT SE 3, H335 Aquatic Chronic 2, H411

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

- Sơ cứu tổng quát
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da
- Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt
- Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải
- : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.
- : under the recommended handling conditions: not required.
- : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng.
- : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát trùng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt.
- : In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

- Triệu chứng/tác dụng
- Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da
- Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt
- Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải
- : If you feel unwell, seek medical advice.
- : None under normal use.
- : None under normal use.
- : None under normal use.
- : May cause gastrointestinal irritation, nausea, vomiting and diarrhoea.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

- Suitable extinguishing media
- Tác nhân tiêu hủy không tương ứng
- : Can't burn. Water mist, carbonic acid, foam or powder against surrounding fire.
- : Do not use a heavy water stream.

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

- Biện pháp phòng chống cháy
- Hướng dẫn cứu hỏa
- Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn
- Các thông tin khác
- : Giải tỏa khu vực.
- : Prevent fire fighting water from entering the environment.
- : Thiết bị thở độc lập.
- : Exercise caution when fighting any chemical fire.

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

- Biện pháp cấp cứu
- : Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread.

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Hiện chưa có thông tin bổ sung

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Dùng để chứa
- Quy trình làm sạch
- Các thông tin khác
- : Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
- : Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13.
- : Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Hiện chưa có thông tin bổ sung

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Điều kiện lưu trữ
- Nơi lưu trữ
- : Bảo quản thùng chứa đóng kín.
- : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

melamine GPH (108-78-1)	
Bì - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Limit value [mg/m³]	3 mg/m³ 10 mg/m³
Pháp - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
VME [mg/m³]	7 mg/m³ 3,5 mg/m³ 4 mg/m³ 0,9 mg/m³
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
WEL TWA (mg/m³)	10 mg/m³ 4 mg/m³
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
ACGIH TWA (mg/m³)	3 mg/m³
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
Bì - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titane (dioxyde de) # Titaandioxide
Limit value [mg/m³]	10 mg/m³

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Vương quốc Đan Mạch - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titandioxid, beregnet som Ti
Grænseværdie (langvarig) (mg/m³)	6 mg/m³
Grænseværdie (kortvarig) (mg/m³)	12 mg/m³
Nhận xét	K
Pháp - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
VME [mg/m³]	10 mg/m³
Thụy Điển - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titandioxid
Nivågränsvärde (NVG) (mg/m³)	5 mg/m³
Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titanium dioxide
WEL TWA (mg/m³)	10 mg/m³ 4 mg/m³
dẫn chiếu pháp quy	EH40/2005 (Fourth edition, 2020). HSE
Na-uy - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titandioksid
Grenseverdier (AN) (mg/m³)	5 mg/m³
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	Titanium dioxide
ACGIH TWA (mg/m³)	0,2 mg/m³ 2,5 mg/m³
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: LRT irr; pneumoconiosis. Notations: A3 (Confirmed Animal Carcinogen with Unknown Relevance to Humans)
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023
N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
Bỉ - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	N,N-Diethylhydroxylamine # N,N-Diethylhydroxylamine
Limit value [mg/m³]	7,3 mg/m³
Limit value [ppm]	2 ppm
dẫn chiếu pháp quy	Koninklijk besluit/Arrêté royal 11/05/2021
Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ - ACGIH - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	N,N-Diethylhydroxylamine
ACGIH TWA (ppm)	2 ppm
Nhận xét (ACGIH)	TLV® Basis: URT irr
dẫn chiếu pháp quy	ACGIH 2023

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

melamine GPH (108-78-1)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua da	126 mg/kg thể trọng/ngày
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường hô hấp	21 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	12,6 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	8,9 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	0,63 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	2,2 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	6,3 mg/kg thể trọng/ngày
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,51 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,051 mg/l
PNEC (Cận)	
PNEC cận (nước ngọt)	5,5 mg/kg khối lượng cân
PNEC cận (nước biển)	0,55 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	1,6 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đường tiêu hóa)	
PNEC đường tiêu hóa (độc thứ cấp)	22 mg/kg thức ăn
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	200 mg/l
titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	1,25 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	210 µg/m³
N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua da	47 mg/kg thể trọng/ngày
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường hô hấp	45,6 mg/m³
Cấp tính - tác dụng tại chỗ, qua đường hô hấp	8,76 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	70 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	49,3 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	2,92 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	2,5 mg/kg thể trọng/ngày

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	8,7 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	25 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	0,54 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	8,2 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,82 µg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	0,065 mg/kg khối lượng cặn
PNEC cặn (nước biển)	0,007 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (Đất)	
PNEC đất	6,4 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	10 mg/l
1,2-propanediol (57-55-6)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	168 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	10 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	50 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	10 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	260 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	26 mg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	572 mg/kg khối lượng cặn
PNEC cặn (nước biển)	57,2 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (Đất)	
PNEC đất	50 mg/kg khối lượng cặn
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	20000 mg/l

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:

Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiệt bị bảo vệ cá nhân

8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

8.2.2.2. Skin protection

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.2.4. Mối nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:

Tránh thải ra môi trường.

Các thông tin khác:

Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Nhiều màu sắc đa dạng.
Hình dạng	: Liquid.
Mùi đặc trưng	: Oily.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không có
Điểm đông đặc	: Không có
Điểm sôi	: Không có
Tính dễ bắt lửa	: Không có
Giới hạn nổ	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	: Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	: Không có
Điểm cháy	: > 100 °C
Nhiệt độ tự cháy	: Không có
Nhiệt độ phân hủy	: Không có
pH	: Không có
Độ nhớt, động học	: Không có
Độ hòa tan	: Không có
Log Kow	: Không có
Áp suất hóa hơi	: Không có
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: > 0,9 kg/l
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Đặc điểm hạt	: Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hiểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC : 0 g/l

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.2. Tính ổn định hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.4. Điều kiện cần tránh

Giữ tránh xa khỏi các vật liệu bắt cháy. Keep away from heat/sparks/open flames/hot surfaces. — No smoking.

10.5. Chất không tương hợp

Avoid oxidizing agents as well as strong acids and bases.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under fire conditions, hazardous fumes will be present.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độc cấp tính (qua đường tiêu hóa)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua da)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độc cấp tính (qua đường hô hấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

melamine GPH (108-78-1)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	3161 – 3828 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	> 1000 mg/kg
LC50 Hít - Chuột	> 5,19 mg/l

titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 2000 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	> 5,09 mg/l

N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	2190 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	1300 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	11,4 mg/l

Ấn mòn da/kích ứng da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Khả năng gây ung thư	: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.

melamine GPH (108-78-1)	
Cơ quan IARC	2B - Possibly carcinogenic to humans
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Có thể gây tổn thương cơ quan qua phổi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.

melamine GPH (108-78-1)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	Có thể gây tổn thương cơ quan (đường tiết niệu) qua phổi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Not applicable.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

melamine GPH (108-78-1)	
LC50 cá 1	> 3000 mg/l
EC50 Daphnia 1	200 mg/l
EC50 96h - Tảo [1]	325 mg/l

titanium dioxide; [in powder form containing 1 % or more of particles with aerodynamic diameter ≤ 10 µm] (13463-67-7)	
LC50 cá 1	> 1000 mg/l
EC50 Daphnia 1	> 1000 mg/l
EC50 72h - Tảo [1]	> 100 mg/l

N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
LC50 cá 1	> 134 mg/l
EC50 Daphnia 1	8,2 mg/l
ErC50 (tảo)	> 101 mg/l

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

melamine GPH (108-78-1)	
ThOD	3,04 g O ₂ /g chất

N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
Biochemical oxygen demand (BOD)	0,49 g O ₂ /g chất
Nhu cầu oxy hóa học (COD)	2,38 g O ₂ /g chất
ThOD	2,7 g O ₂ /g chất

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

melamine GPH (108-78-1)	
BCF cá l	0,05 – 0,11
Log Pow	-1,22
N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
Log Pow	< 0,5

12.4. Tính lưu động dưới đất

melamine GPH (108-78-1)	
Log Koc	1,51
Sinh thái - đất	Very mobile in the soil.
N,N-diethylhydroxylamine (3710-84-7)	
Ứng suất bề mặt	25,6 mN/m
Log Koc	1,64
Sinh thái - đất	Very mobile in the soil.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.6. Các tính chất gây rối loạn nội tiết

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến cáo về việc xử lý chất thải	: Discharging into rivers and drains is forbidden. Dispose of in accordance with relevant local regulations.
Thông tin bổ sung	: Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải	: Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW)	: 08 01 12 - sơn và vecni thải ngoài những loại được đề cập đến trong nhóm 08 01 11
mã H	: Auto detect - Auto detect

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ

Không áp dụng được

Vận chuyển đường biển

Không áp dụng được

Vận chuyển đường hàng không

Không áp dụng được

Vận chuyển bằng đường thủy

Không áp dụng được

Vận chuyển đường tàu hỏa

Không áp dụng được

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XVII (Các Điều kiện Hạn chế) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất) có nồng độ ≥ 0.1 % hoặc SCL (Giới hạn Nồng độ Cụ thể): melamine GPH (EC 203-615-4, CAS 108-78-1)

Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)

Lượng VOC : 0 g/l

Chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Đức

Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK) : Cấp Nguy hại cho Nước 3, Nguy hại cao cho nước (Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1)

Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa : Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan

ABM category : A(4) - low hazard for aquatic organisms, may have longterm hazardous effects in aquatic environment

Rubio Monocoat FR Oil 2C - comp. A

Phiếu An toàn Hóa chất

according to the REACH Regulation (EC) 1907/2006 amended by Regulation (EU) 2020/878

SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van mutagene stoffen	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid	: Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling	: Không có thành phần nào được liệt kê
Vương quốc Đan Mạch	
Các Quy định Quốc gia của Đan Mạch	: Cá nhân dưới 18 tuổi không được phép sử dụng sản phẩm Phụ nữ có thai/cho con bú sử dụng sản phẩm cần chú ý không tiếp xúc trực tiếp với sản phẩm Yêu cầu của Cơ quan Môi trường Làm Việc Đan Mạch về làm việc với chất gây ung thư phải được tuân thủ trong thời gian sử dụng và xử lý
Thụy Sĩ	
Loại lưu giữ (LK: Sri Lanka)	: LK 6.1 - Vật liệu độc hại

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 4 (Da)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
EUH211	Cảnh báo! Có thể hình thành các giọt có thể hít vào nguy hiểm khi phun. Không hít thở hơi hoặc sương.
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy
H312	Gây hại nếu có tiếp xúc qua da
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H361	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai
H361f	Bị nghi ngờ gây hại lên khả năng sinh sản
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
Repr. 2	Độc tính sinh sản, Nhóm 2
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.